



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)



BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Đa dạng sinh học Động vật

Pakse, tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	1
II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK.....	1
III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	2
3.1. Mục tiêu	2
3.2. Nội dung.....	2
3.3. Phạm vi	3
3.4. Phương pháp điều tra.....	6
3.5. Phương pháp định danh và xác định tình trạng bảo tồn	7
IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN.....	8
4.1. Đa dạng các loài Thú	8
4.2. Đa dạng các loài Chim.....	9
4.3. Đa dạng các loài Bò sát.....	11
4.4. Đa dạng các loài Lưỡng cư.....	12
4.5. Các tác động tiêu cực.....	18
V. KẾT LUẬN.....	19
5.1. Kết luận.....	19
5.2. Đề xuất.....	19
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	20
PHỤ LỤC.....	22

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
FSC	Hội đồng quản trị rừng (Viết tắt tiếng Anh: Forest Stewardship Council)
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê số lượng tuyến điều tra chính.....	4
Bảng 2. Thông tin chi tiết các tuyến khảo sát chính.....	5
Bảng 3. Cấu trúc thành phần loài thú tại khu vực điều tra	8
Bảng 4. Cấu trúc thành phần loài chim tại khu vực điều tra	9
Bảng 5. Cấu trúc thành phần loài Bò sát tại khu vực điều tra	11
Bảng 6. Cấu trúc thành phần loài Lưỡng cư tại khu vực điều tra	12

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Khu vực và tuyến điều tra tại Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.....	4
Hình 2. Một số hình ảnh tác động tiêu cực.....	18

I. MỞ ĐẦU

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) được coi là giải pháp then chốt để duy trì và phát triển bền vững tài nguyên rừng cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Điều kiện cần thiết để xây dựng phương án QLRBV cho một khu vực là phải nắm được hiện trạng tài nguyên rừng, tính đa dạng sinh học, điều kiện kinh tế xã hội của khu vực đó. Hiểu được hiện trạng của đơn vị giúp các nhà quản lý nắm được quy mô, hiện trạng các nguồn tài nguyên để xây dựng phương án quản lý bền vững một cách khoa học.

Trên cơ sở kế thừa kết quả điều tra đa dạng sinh học động vật của Đơn vị tư vấn SFMI tháng 06 năm 2023 và kết quả giám sát hoạt động quản lý bảo vệ rừng từ năm 2024 đến hết tháng 5/2026. Chúng tôi thiết lập báo cáo này bổ sung, sửa đổi lại những nội dung phát hiện mới theo báo cáo giám sát các hoạt động sản xuất, cũng như cập nhật lại diện tích theo hiện trạng của Công ty năm 2026.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (DAKLAORUCO) trực thuộc Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) được thành lập ngày 06/12/2004, với nhiệm vụ chính là thực hiện Dự án trồng 10.000 ha cao su cùng một số cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào. Thời gian thực hiện Dự án 50 năm, tổng vốn đầu tư 80 triệu USD.

- Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
- Tên tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY
- Tên viết tắt: DAKLAORUCO

- Trụ sở đăng ký và các thông tin giao dịch của Công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Tha Luồng, Thành phố Pakse, Tỉnh Champasak, Nước CHDCND Lào
- Điện thoại: 031 212 570
- Fax: 031 252 982
- E-mail: daklaoruco@daklaoruco.com
- Website: www.daklaoruco.com

- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến và cung ứng cao su thiên nhiên.

- Tổng diện tích quản lý hiện nay: **10.186,67 ha**. Trong đó:
 - + Đất có rừng: 9.160,97 ha
 - + Đất lâm nghiệp khác (hợp thủy, đường vận xuất, HLVS, vườn ươm, đường bao,...): 987,36 ha
 - + Đất phi lâm nghiệp (trụ sở, nhà ở, nhà máy, ...): 38,34 ha
- Các đơn vị trực thuộc: 04 nông trường trồng cao su (NT1, NT2, NT3, NT4); 01 Nông trường sầu riêng; 01 nhà máy chế biến cao su công suất 18.000 tấn/năm, sản xuất các sản phẩm chính: SVR3L, SVR10, SVR CV50, SVR CV60.

Trong thời gian tới, Dakaloruco thực hiện phát triển Công ty theo hướng bền vững gắn liền với 3 yếu tố “*phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường - trách nhiệm với cộng đồng và xã hội*”, phấn đấu trở thành một doanh nghiệp có danh tiếng trong ngành cao su Đông Nam Á và tiến tới trở thành một doanh nghiệp có vị thế trong ngành cao su thế giới.

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu

- Xây dựng được danh lục các loài động vật có xương sống trên cạn;
- Có được dữ liệu về hiện trạng đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn (Thú, Chim, Bò sát và Lưỡng Cư) tại khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk;
- Làm cơ sở xác định được các thuộc tính HCV của khu rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF;
- Làm cơ sở xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

3.2. Nội dung

Điều tra, thống kê thành phần loài động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, ếch nhái), xây dựng danh lục động vật có xương sống trên cạn ghi nhận trong khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

Đánh giá mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát, ếch nhái); Xác định các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được liệt kê trong Danh lục Đỏ IUCN (2023), Danh lục theo phụ lục D của tiêu chuẩn FSC Lào (FSC-STD-LAO-01-2020) và các quy định của Chính phủ Lào đã ban hành (nếu có).

Xác định các tác động đe dọa đến động vật và xu thế diễn biến của các loài động vật trong khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

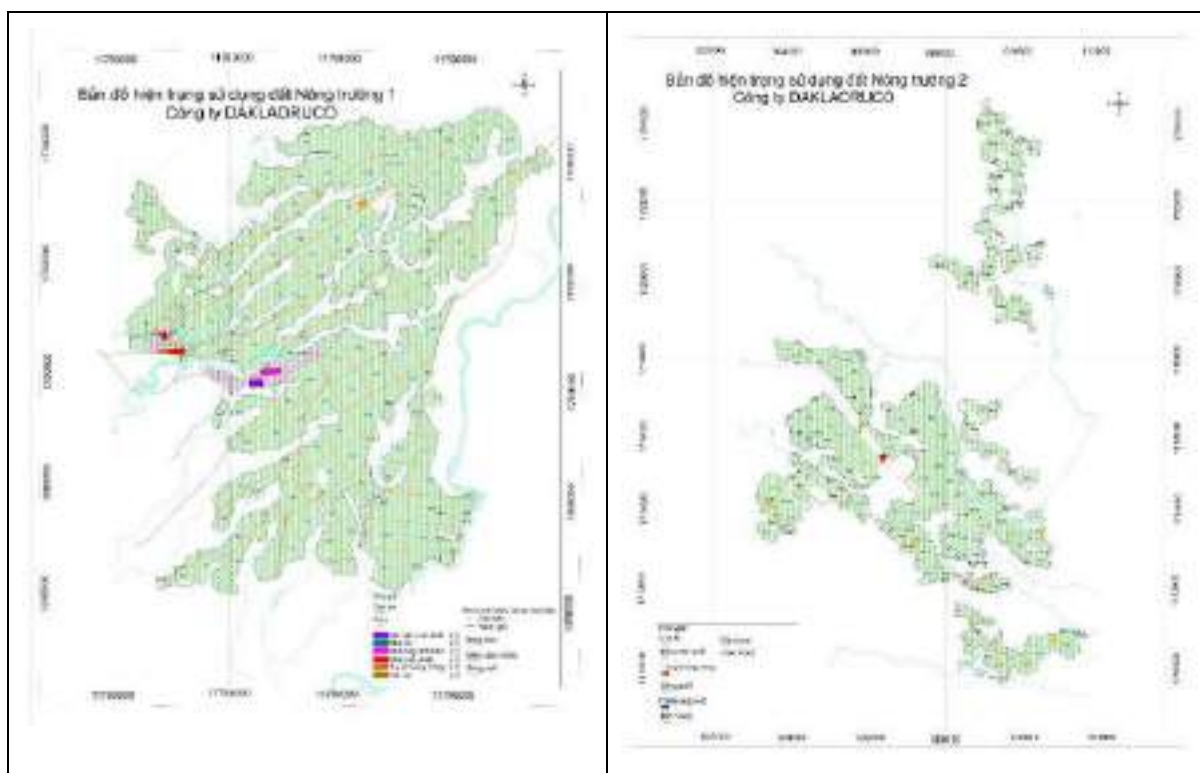
Đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài động vật trong khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk.

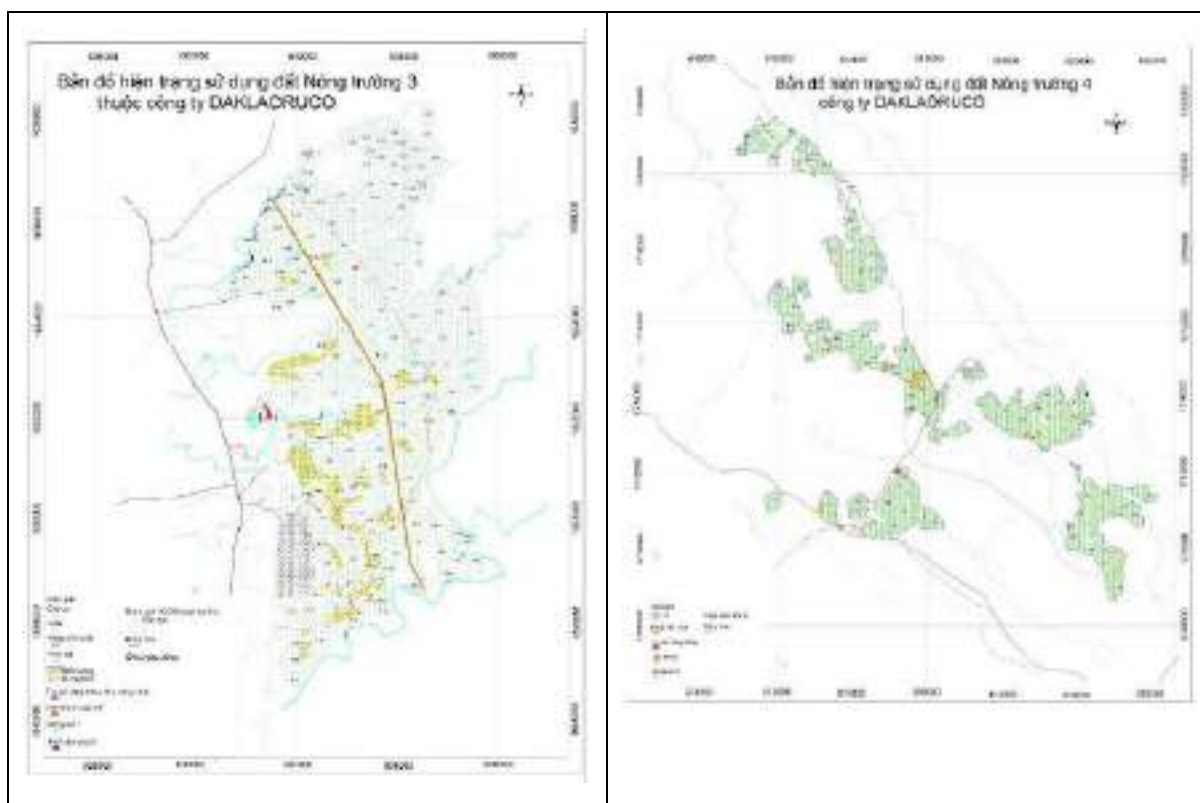
3.3. Phạm vi

Điều tra đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn (thú, chim, bò sát và lưỡng cư) trong khu vực quản lý của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk với tổng diện tích trên 10.186 ha và các khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn quản lý của 04 Nông trường.

3.4. Thời gian điều tra

- Đợt 1: từ ngày 05/04/2023 đến ngày 12/04/2023
- Đợt 2: từ ngày 16/04/2023 đến ngày 20/04/2023
- Đợt 3: từ ngày 18/02/2025 đến ngày 25/02/2025 (chi tiết tuyến điều tra tại báo cáo điều tra bổ sung đa dạng sinh học động vật thực hiện bởi đơn vị tư vấn SFMI tháng 3 năm 2025)





Hình 1. Khu vực và tuyến điều tra tại Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk

+ Tổng số tuyến điều tra đa dạng các loài động vật là: 18 tuyến (14 tuyến điều tra ban ngày và 4 tuyến điều tra ban đêm) với tổng chiều dài 52 km trên cả 4 NT; trung bình chiều dài mỗi tuyến khoảng 3,0 km. Trong đó, tại NT1 có 5 tuyến; NT2 có 4 tuyến; NT3 có 5 tuyến; NT 4 có 4 tuyến (Số liệu chi tiết được tổng hợp trong Bảng 1, Bảng 2).

+ Với 4 tuyến điều tra nằm sâu bên trong các lô cao su, 14 tuyến điều tra dọc theo các khu vực giáp ranh, ven suối và rừng cộng đồng gần với rừng của công ty. Trên các tuyến điều tra, đã lựa chọn 45 điểm điều tra thuận lợi để quan sát, ghi nhận các loài động vật có xương sống trên cạn.

Bảng 1. Thống kê số lượng tuyến điều tra chính

Stt	Số tuyến dt			Số điểm điều tra chính
	Ban ngày	Ban đêm	Tổng chiều dài (km)	
NT1	4	1	15,0	12
NT2	3	1	11,2	10

Stt	Số tuyến đt			Số điểm điều tra chính
	Ban ngày	Ban đêm	Tổng chiều dài (km)	
NT3	4	1	14,3	13
NT4	3	1	11,5	10
Tổng	14	4	52	45

Bảng 2. Thông tin chi tiết các tuyến khảo sát chính

Stt	Tuyến	Tọa độ đầu tuyến		Tọa độ cuối tuyến		Chiều dài
		X	Y	X	Y	
NT1	Tuyến 1	602345	1667925	604391	1665823	3,3
	Tuyến 2	599156	1668901	602141	1667199	3,5
	Tuyến 3	599156	1668901	601416	1670561	3,2
	Tuyến 4	599156	1668901	602057	1671467	3,6
	Tuyến 5	599156	1668901	601825	1669924	1,4
NT2	Tuyến 1	607338	1714443	609021	1717456	3,3
	Tuyến 2	610165	1712705	60997	1709134	3,5
	Tuyến 3	607338	1714443	610295	1713002	3,2
	Tuyến 4	607338	1714443	607655	1712128	1,2
NT3	Tuyến 1	606215	1653126	605137	1647990	3,1
	Tuyến 2	601974	1652329	606559	1654855	3,2
	Tuyến 3	601974	1652329	605272	1657674	3,4
	Tuyến 4	601974	1652329	603506	1657551	3,1

Stt	Tuyến	Tọa độ đầu tuyến		Tọa độ cuối tuyến		Chiều dài
		X	Y	X	Y	
	Tuyến 5	602097	1649804	605137	1647990	1,5
NT4	Tuyến 1	617247	1714445	621145	1708978	3,6
	Tuyến 2	616512	1713183	610334	1723295	3,5
	Tuyến 3	616512	1713183	610089	1722584	3,2
	Tuyến 4	615678	1711724	618154	1710302	1,2
Tổng						52

3.4. Phương pháp điều tra

3.4.1. Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn người dân địa phương, công nhân và cán bộ quản lý, bảo vệ rừng, người lao động tại các đội sản xuất của công ty. Thông tin phỏng vấn tập trung về thành phần loài, phân bố hiện tại, các thông tin về tình trạng của một số loài động vật, xu hướng phát triển của chúng và tình trạng bảo tồn tại địa phương.

3.4.2. Điều tra theo tuyến

Trong quá trình điều tra, những con đường đi xuyên qua các lô cao su và các khu vực giáp ranh, đặc biệt là các khu vực hành lang ven suối được sử dụng để quan sát, ghi nhận hình ảnh của các loài động vật. Trong quá trình khảo sát trên tuyến, các thành viên trong nhóm sẽ đi bộ dọc theo tuyến với tốc độ 1-1,5km/giờ. Người điều tra sẽ chú ý quan sát, lắng nghe âm thanh của các loài động vật hoặc các dấu hiệu/dấu vết của chúng cũng như những tác động tiêu cực của con người. Vị trí bắt gặp hoặc những dấu hiệu tác động sẽ được lưu lại, chụp hình các loài động vật được bắt gặp hoặc các dấu vết nếu có thể. Thời gian tiến hành khảo sát: sáng từ 7:30 - 11:30, chiều từ 13:30 - 17:00. Ở những nơi điều kiện cho phép tiến hành điều tra ban đêm để quan sát các loài động vật hoạt động về đêm. Dùng đèn soi dọc các khe suối, vũng nước, bãi kiếm ăn,.. để phát hiện động vật. Các tuyến điều tra ban đêm được lựa chọn từ các tuyến điều tra ban ngày có điều kiện địa hình và sinh cảnh phù hợp cho điều tra ban đêm. Thời gian điều tra từ 19:30 - 23:30.

3.4.3. Điều tra theo điểm thuận lợi

Điều tra tại một số điểm với vị trí thuận lợi để ghi nhận các loài động vật tại khu vực nghiên cứu. Người điều tra tại các điểm điều tra quét một vòng cung 180° để quan sát các loài động vật. Các điểm quan sát đã được thiết lập cẩn thận để đạt được khả năng quan sát tối đa cho khu vực. Trong các cuộc điều tra, người điều tra đứng tại các điểm thuận lợi đã thiết lập và sử dụng ống nhòm và máy ảnh để ghi nhận, chụp ảnh các loài động vật. Tất cả các loài động vật sẽ được ghi lại bằng cách quan sát trực tiếp, chụp ảnh và âm thanh.

3.4.4 Xem xét các báo cáo giám sát các hoạt động sản xuất, bảo vệ rừng của Công ty. Thực hiện theo sổ tay giám sát.

Kiểm tra toàn bộ nội dung của báo cáo giám sát hàng tháng và biên bản giám sát tại cấp Đơn vị cũng như cấp Công ty. Ghi nhận kết quả có xác định loài động vật mới so với báo cáo điều tra đa dạng sinh học của Đơn vị từ trước đã thực hiện tháng 6/2023 hay không.

3.5. Phương pháp định danh và xác định tình trạng bảo tồn

Tài liệu chính để định loại thú: Lekagul B., McNeely, 1977; Corbet and Hill, 1992; Bates, P.J., and Harrison, D.L., 1997; Cao Van Sung et al., 1980; Lunde D. et al., 2001, Borissenko, A.V. and Kruskop, S.V., 2003; Smith et al. 2008.

Tài liệu định danh Chim: dựa trên sách hướng dẫn định loại chim Đông Nam Á của Craig Robson (2009); và sách “Chim Việt Nam” của Lê Mạnh Hùng (2021).

Tài liệu định danh Bò sát, Lưỡng cư: Định loại các loài theo các tài liệu của Bourret (2009), Inger et al. (1999), Lathrop et al. (1998), Nguyen et al. (2009), Nguyen et al. (2011), Nguyen et al. (2010), Pope (1935), Smith (1935, 1943), Taylor (1962, 1963), Vogel et al. (2009), Ziegler & Le (2006), Ziegler et al. (2007) và một số tài liệu khác có liên quan. Tên khoa học và phổ thông của loài theo Frost (2018), Nguyen et al. (2009), Uetz & Hošek (2018).

Tình trạng bảo tồn của các loài động vật được tra cứu theo Danh lục Đỏ IUCN năm 2023.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đa dạng các loài Thú

Trên tổng số 18 tuyến điều tra tại 4 Nông trường, với tổng số 48 lượt quan sát các loài thú, bao gồm 3 lượt quan sát Đồi; 2 lượt quan sát Chuột chù nhà, 23 ghi nhận các loài Dơi; 1 lượt quan sát Cây vòi hương; 2 lượt quan sát Cầu lớn tranh; 1 lượt quan sát Cây móc cửa; 1 lượt quan sát Chồn bạc má nam; 16 lượt quan sát các loài Sóc và Chuột. Ngoài ra, trong quá trình điều tra, đã ghi nhận được dấu vết của một số loài thú (dấu chân, phân, vết ăn và các dấu hiệu khác).

Kết quả điều tra đã ghi nhận 26 loài thú thuộc 21 giống, 12 họ, 6 bộ (chi tiết trong Bảng 3). Danh sách các loài thú được liệt kê trong Phụ lục 1.

Bảng 3. Cấu trúc thành phần loài thú tại khu vực điều tra

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Số loài	Số họ
1	Bộ Nhiều răng	Scandentia	1	1
2	Bộ Chuột chù	Soricomorpha	1	1
3	Bộ Dơi	Chiroptera	9	3
4	Bộ Ăn thịt	Carnivora	5	4
5	Bộ Gặm nhấm	Rodentia	9	2
6	Bộ Thỏ	Lagomorpha	1	1
Tổng			26	12

Số lượng loài thú tại khu vực điều tra hạn chế với chỉ 26 loài được ghi nhận, chủ yếu là các loài phổ biến như Sóc đỏ, Chuột nhà, Đồi, một số loài Dơi muỗi. Kết quả điều tra cho thấy bộ Dơi và bộ Gặm nhấm có số loài lớn nhất với 9 loài (chiếm 36,00% tổng số loài trong khu vực điều tra); thứ hai là bộ Ăn thịt với 5 loài (chiếm 20,00% tổng số loài trong khu vực điều tra); các bộ còn lại với mỗi bộ có 1 loài.

Các loài ưu thế: đã xác định được một số loài có tần suất bắt gặp nhiều (trên 20 cá thể trong cả đợt khảo sát) ở khu vực nghiên cứu bao gồm: Dơi lá mũi nhỏ (*Rhinolophus pusillus*), Dơi nếp mũi xám (*Hipposideros larvatus*), Dơi nếp

mũi xinh (*Hipposideros pomona*). Các loài còn lại từ ít gặp đến hiếm gặp trong đợt khảo sát.

Các khu vực phân bố quan trọng: Trong diện tích quản lý của Daklaoruco, toàn bộ là sinh cảnh rừng trồng cao su thuần loài. Đây là sinh cảnh ít phù hợp với nhu cầu sinh thái của hầu hết các thú. Do đó, rất ít loài thú được ghi nhận trong những khu vực rừng trồng cao su. Tuy nhiên, xung quanh các khu vực rừng trồng này là hệ thống hành lang ven suối và một số diện tích nhỏ rừng cộng đồng có sự hiện diện của một số loài thú với mức độ đa dạng về loài và số lượng cá thể cao hơn trong rừng cao su. Việc các loài thú di chuyển qua lại giữa các khu vực giáp ranh để tìm kiếm thức ăn và chỗ nghỉ thường được ghi nhận.

Các loài được ghi nhận đều là những loài phổ biến, số lượng cá thể các loài động vật ghi nhận rất hạn chế. Các khu vực có mức độ đa dạng các loài thú cao được xác định là các khu vực hành lang ven suối thuộc Nông trường 1 và Nông trường 3, trong đó khu vực Nông trường 3 có mức độ đa dạng về thành phần loài và số lượng cá thể cao hơn các Nông trường khác. Không có khu vực phân bố quan trọng cho các loài thú trong lâm phận quản lý của công ty. Các khu vực phân bố quan trọng được xác định là một số khu vực hành lang ven suối và hợp thủy nằm ngoài ranh giới quản lý của công ty.

Trong tổng số 25 loài thú ghi nhận được tại khu vực điều tra, không có loài nào là đặc hữu hoặc cận đặc hữu, không có loài nào nguy cấp, quý, hiếm được pháp luật Lào và quốc tế bảo vệ.

4.2. Đa dạng các loài Chim

Trên tổng số 18 tuyến điều tra đã được khảo sát tại 4 Nông trường, đã thiết lập 45 điểm khảo sát với tầm nhìn tốt tại một số vị trí giáp ranh giữa rừng trồng cao su và các khu vực hành lang ven suối và rừng cộng đồng lân cận. Dựa trên kết quả điều tra thực địa, với tổng số 187 lượt quan sát các loài chim, đã ghi nhận tại khu vực điều tra hiện có 70 loài chim thuộc 52 giống, 30 họ, 11 bộ (chi tiết trong Bảng 4). Danh sách các loài chim được liệt kê trong Phụ lục 2.

Bảng 4. Cấu trúc thành phần loài chim tại khu vực điều tra

Stt	Tên Phổ thông	Tên khoa học	Loài	Họ
1	Bộ Gà	GALLIFORMES	2	1

Stt	Tên Phổ thông	Tên khoa học	Loài	Họ
2	Bộ Ngỗng	ANSERIFORMES	1	1
3	Bộ Yến	APODIFORMES	2	1
4	Bộ Cu cu	CUCULIFORMES	3	1
5	Bộ Bò câu	COLUMBIFORMES	5	1
6	Bộ Bò nông	PELECANIFORMES	5	1
7	Bộ Ưng	ACCIPITRIFORMES	5	1
8	Bộ Cú	STRIGIFORMES	1	1
9	Bộ Sả	CORACIIFORMES	5	3
10	Bộ Gõ kiến	PICIFORMES	3	2
11	Bộ Sẻ	PASSERIFORMES	38	17
Tổng			70	30

Số lượng loài chim tại khu vực điều tra với 70 loài được ghi nhận. Kết quả điều tra cho thấy bộ Sẻ có số lượng loài lớn nhất với 38 loài (chiếm 54,29% tổng số loài trong khu vực điều tra), các bộ Bò câu, Bò nông, Ưng, Sả với 5 loài (chiếm 7,14%), các bộ khác có từ 1 đến 3 loài.

Các loài ưu thế: đã xác định được một số loài có tần suất bắt gặp nhiều (trên 20 cá thể trong cả đợt khảo sát) ở khu vực nghiên cứu bao gồm: Cò ruồi (*Bubulcus ibis*), Yến hồng trắng (*Apus pacificus*), Vành khuyên nhật bản (*Zosterops japonicus*), Sẻ nhà (*Passer domesticus*), Di cam (*Lonchura striata*), Chào mào (*Pycnonotus jocosus*). Các loài còn lại từ ít gặp đến hiếm gặp trong đợt khảo sát.

Các loài chim phân bố rải rác ở nhiều khu vực khác nhau, nhưng phần lớn thuộc các khu vực giáp ranh, hành lang ven suối và các khu vực rừng cộng đồng. Các loài được ghi nhận đều là những loài phổ biến, số lượng cá thể các loài động vật ghi nhận rất hạn chế. Các khu vực có mức độ đa dạng các loài chim cao được xác định là các khu vực hành lang ven suối thuộc Nông trường 1 và Nông trường

3, trong đó khu vực Nông trường 3 có mức độ đa dạng về thành phần loài và số lượng cá thể cao hơn các Nông trường khác. Không có khu vực phân bố quan trọng cho các loài thú trong lâm phần quản lý của công ty. Các khu vực phân bố quan trọng được xác định là một số khu vực hành lang ven suối và hợp thủy nằm ngoài ranh giới quản lý của công ty.

Trong tổng số 70 loài chim ghi nhận được tại Daklaoruco, không có loài nào là đặc hữu hoặc cận đặc hữu, không có loài nguy cấp, quý, hiếm được pháp luật Lào và quốc tế bảo vệ.

4.3. Đa dạng các loài Bò sát

Dựa trên điều tra thực địa, đã xác định tại khu vực điều tra hiện có đã ghi nhận 18 loài Bò sát thuộc 11 giống, 6 họ, 1 bộ (chi tiết trong Bảng 5). Danh sách các loài bò sát được liệt kê trong Phụ lục 3.

Bảng 5. Cấu trúc thành phần loài Bò sát tại khu vực điều tra

Stt	Tên Phổ thông	Tên khoa học	Loài
	Bộ Có Vảy	Squamata	
1	Họ Nhông	Agamidae	2
2	Họ Tắc kè	Gekkonidae	5
3	Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	5
4	Họ Rắn nước	Colubridae	4
5	Họ rắn lục	Viperidae	1
6	Họ kỳ đà	Varanidae	1
Tổng			18

Các họ có số lượng loài lớn bao gồm họ Tắc kè (Gekkonidae) và họ Thằn lằn bóng (Scincidae) với mỗi họ 5 loài, họ Nhông (Agamidae) có 2 loài, họ Rắn nước (Colubridae) có 4 loài, họ Rắn lục (Viperidae) và họ kỳ đà Varanidae mỗi họ có 1 loài.

Các loài ưu thế: cũng đã xác định được một số loài có tần suất bắt gặp nhiều (trên 20 cá thể trong cả đợt khảo sát) ở khu vực nghiên cứu bao gồm: Thạch sùng

đuôi sần (*Hemidactylus frenatus*), Nhông xanh (*Calotes versicolor*), Thần lằn bóng đốm (*Eutropis macularia*), Thần lằn bóng hoa (*Eutropis multifasciata*). Ngoài trừ các loài bò sát hay bắt gặp nêu trên, các loài khác từ ít đến hiếm gặp trong đợt khảo sát.

Các loài Bò sát phân bố rải rác ở nhiều khu vực khác nhau, nhưng phần lớn thuộc các khu vực giáp ranh, hành lang ven suối và các khu vực rừng cộng đồng. Các loài được ghi nhận đều là những loài phổ biến, số lượng cá thể các loài động vật ghi nhận rất hạn chế. Các khu vực có mức độ đa dạng các loài bò sát cao được xác định là các khu vực hành lang ven suối thuộc Nông trường 1 và Nông trường 3, trong đó khu vực Nông trường 1 có mức độ đa dạng về thành phần loài và số lượng cá thể cao hơn các Nông trường khác. Không có khu vực phân bố quan trọng cho các loài thú trong lâm phần quản lý của công ty. Các khu vực phân bố quan trọng được xác định là một số khu vực hành lang ven suối và hợp thủy nằm ngoài ranh giới quản lý của công ty.

Trong 13 loài Bò sát đã ghi nhận, không có loài nào là đặc hữu hoặc cận đặc hữu, không có loài nguy cấp, quý, hiếm được pháp luật Lào và quốc tế bảo vệ.

4.4. Đa dạng các loài Lưỡng cư

Dựa trên điều tra thực địa, những mẫu vật và hình ảnh được lưu trữ, đã xác định tại khu vực điều tra hiện có đã ghi nhận 15 loài lưỡng cư thuộc 9 giống, 4 họ, 1 bộ (chi tiết trong Bảng 6). Danh sách các loài bò sát được liệt kê trong Phụ lục 4.

Bảng 6. Cấu trúc thành phần loài Lưỡng cư tại khu vực điều tra

Stt	Tên Phổ thông	Tên khoa học	Loài
	Bộ Không đuôi	Anura	
1	Họ Nhái bầu	Microhylidae	7
2	HọẾch nhái chính thức	Dicroglossidae	4
3	HọẾch nhái	Ranidae	3
4	HọẾch cây	Rhacophoridae	1
Tổng			15

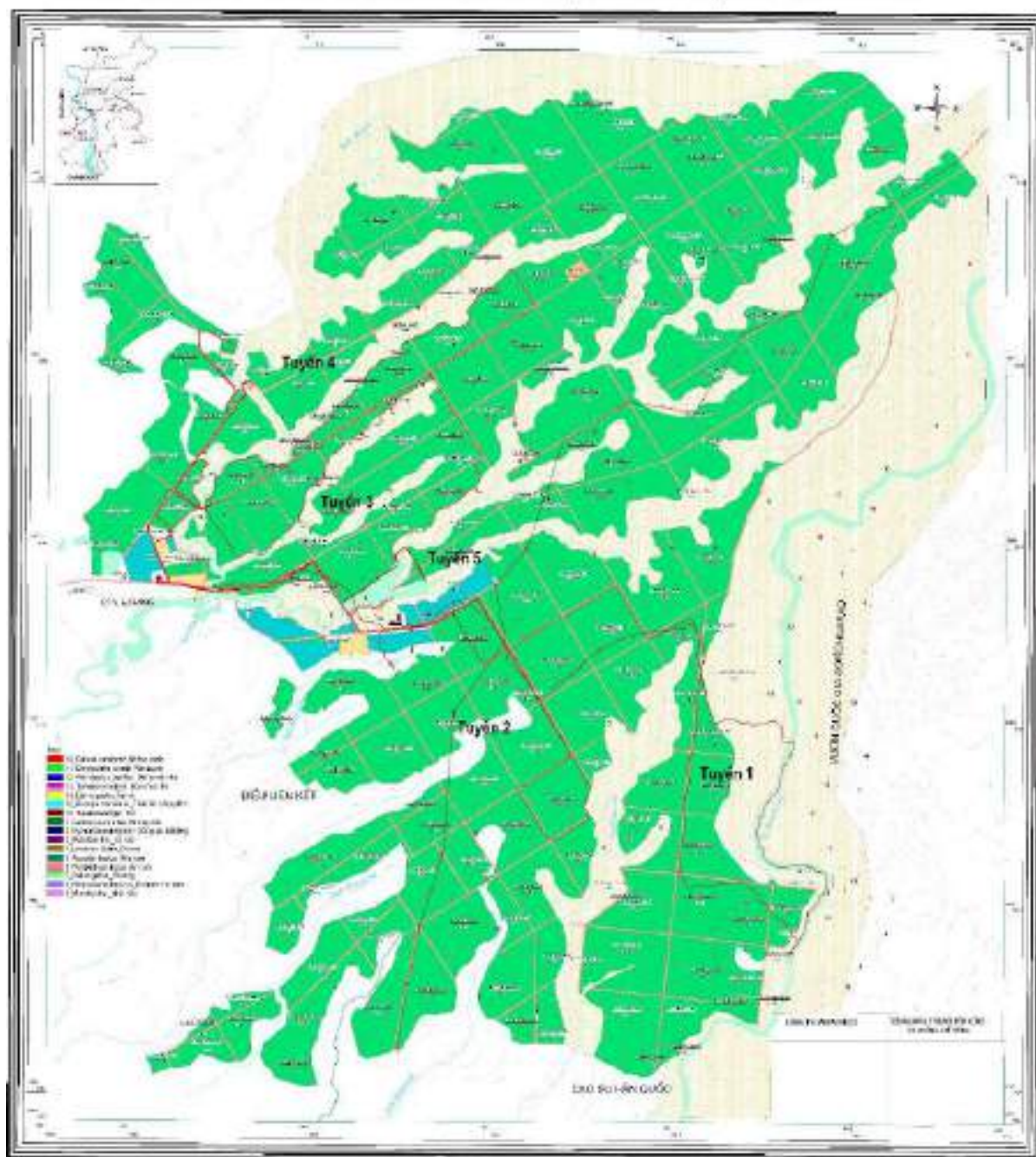
Họ có số lượng loài lớn bao gồm họ Nhái bầu (Microhylidae) với 7 loài, họẾch nhái chính thức (Dicroglossidae) có 4 loài và họẾch nhái (Ranidae) có 3 loài, họẾch cây (Rhacophoridae) có 1 loài.

Các loài ưu thế: cũng đã xác định được một số loài có tần suất bắt gặp nhiều (trên 20 cá thể trong cả đợt khảo sát) ở khu vực nghiên cứu bao gồm: Ếch ương vạch (*Kaloula mediolineata*), Nhái bầu bút lơ (*Microhyla butleri*), Ngóc (*Fejervarya limnocharis*). Ngoài trừ các loài lưỡng cư hay bắt gặp nêu trên, các loài khác từ ít đến hiếm gặp trong đợt khảo sát.

Các loài lưỡng cư phân bố rải rác ở nhiều khu vực khác nhau, chủ yếu thuộc các khu vực giáp ranh và hành lang ven suối. Các loài được ghi nhận đều là những loài phổ biến, số lượng cá thể các loài động vật ghi nhận rất hạn chế. Các khu vực có mức độ đa dạng các loài lưỡng cư cao được xác định là các khu vực hành lang ven suối thuộc Nông trường 1 và Nông trường 3, trong đó khu vực Nông trường 1 có mức độ đa dạng về thành phần loài và số lượng cá thể cao hơn các Nông trường khác. Không có khu vực phân bố quan trọng cho các loài thú trong lâm phần quản lý của công ty. Các khu vực phân bố quan trọng được xác định là một số khu vực hành lang ven suối và hợp thủy nằm ngoài ranh giới quản lý của công ty.

Trong 15 loài Bò sát đã ghi nhận, không có loài nào là đặc hữu hoặc cận đặc hữu, không có loài nguy cấp, quý, hiếm được pháp luật Lào và quốc tế bảo vệ.

BẢN ĐỒ ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT
NÔNG TRƯỜNG 1 - CÔNG TY ĐAKLAORUCO-HUYỆN BACHANG, TỈNH CHAMPASAK



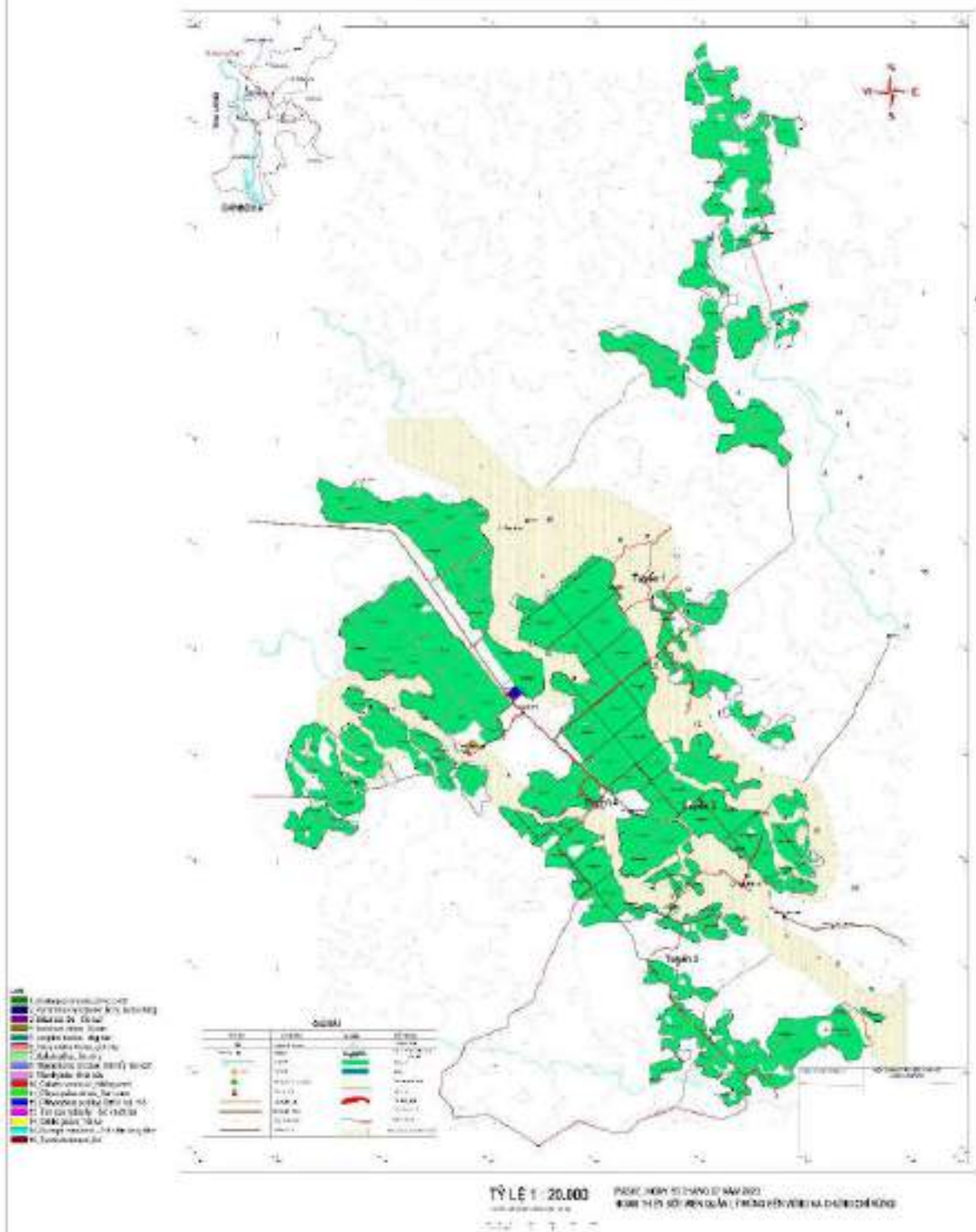
TỶ LỆ 1 : 10,000

1 cm trên bản đồ tương đương 10 km thực địa

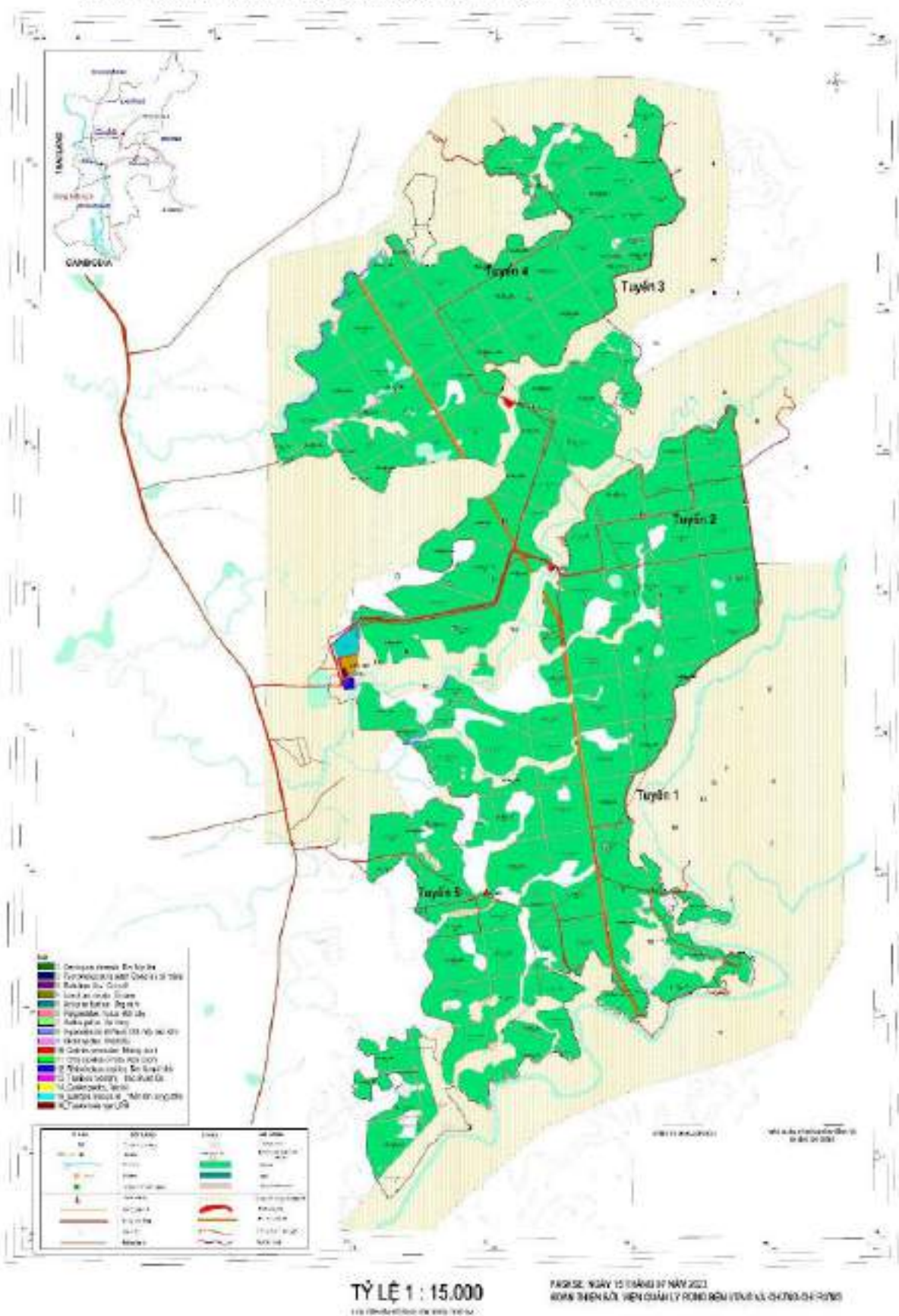
PHẠM THỊ THẠCH (NAM 200)

PHẠM THỊ THẠCH (NAM 200)

**BẢN ĐỒ BA DẠNG ĐỘNG VẬT NÔNG TRƯỜNG 2-CÔNG TY ĐAKLAORUCO
HUYỆN LAONGAM, TỈNH SALAVAN**



BẢN ĐỒ ĐA DẠNG ĐỘNG VẬT
NÔNG TRƯỜNG 3 - CÔNG TY ĐAKLAORUCO-HUYỆN PATHOUMPHON, TỈNH CHAMPASAK



YORKSE, NGÀY 15 THÁNG 07 NĂM 2023
HỌA THUYẾT SỞ VIÊN QUẢN LÝ RỪNG ĐEN ON TÁCH CÔNG CHỨC CHỈ ĐẠO

4.5. Các tác động tiêu cực

Toàn bộ diện tích của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk đã được trồng Cao su, Điều và một số cây trồng khác. Do đó, về cơ bản đã không còn tính chất của khu rừng tự nhiên. Hiện nay, nhiều khu vực giáp ranh được người dân địa phương chặt cây, đốt, khai hoang để lấy đất sản xuất nông nghiệp. Các hoạt động đốt cây được ghi nhận khá thường xuyên tại các khu vực giáp ranh. Việc đổ và đốt rác thải sinh hoạt của công nhân và của người dân địa phương gây ô nhiễm môi trường đây cũng là một trong số những ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học. Trong giai đoạn đầu 2026, để chủ động phòng chống cháy cho vườn cây, Công ty chỉ thực hiện đốt lá cao su chống cháy tại các tuyến đường vận xuất thay vì toàn bộ vườn cây như trước đây.

Các hoạt động săn bắt động vật hoang dã vẫn còn đang diễn ra. Người dân địa phương sử dụng súng săn, bẫy, lưới để bẫy bắt động vật hoang dã.



Hình 2. Một số hình ảnh tác động tiêu cực

V. KẾT LUẬN

5.1. Kết luận

Khu vực quản lý của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk có mức độ đa dạng các loài động vật có xương sống trên cạn ở mức thấp với 26 loài Thú, 70 loài Chim, 18 loài bò sát và 15 loài Lưỡng cư được ghi nhận.

Các loài được ghi nhận là các loài phổ biến, không có loài đặc hữu, cận đặc hữu; không có loài nguy cấp, quý hiếm được ghi nhận trong khu vực.

Các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học trong khu vực là phá hủy sinh cảnh sống và các hoạt động săn bắt động vật.

5.2. Đề xuất

Hoạt động điều tra đa dạng sinh học đã được Công ty thực hiện, hoạt động giám sát được thực hiện thường xuyên theo sổ tay giám sát đã được Công ty ban hành.

Các hoạt động duy trì và phát triển đa dạng sinh học động vật cần được thực hiện. Đối với công ty sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, diện tích trồng rừng sản xuất là quan trọng. Cần tiếp tục thực hiện bảo vệ các khu vực rừng quản lý. Đặc biệt, thực hiện bảo vệ nghiêm ngặt tại các khu rừng phục hồi sinh thái bản địa của Công ty.

Pakse, ngày tháng 6 năm 2026

P.KT - SX

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo nhóm thú:

- CITES, 2023. Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.
- Corbet, G.B. and Hill, J.E. 1992. The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review. Oxford University Press, Oxford, 488 pp.
- Dang, N. C., Endo, H., Nguyen, T.S., Oshida, T., Le, X.C., Dang, H.P., Lunde, P. D., Kawada, I. S., Hayashida, A., and Sasaki, M., 2008. Checklist of wild mammal species of Vietnam. Primate Research Institute, Inuyama, Japan. 400 pp. [in English and Vietnamese].
- Facility, G. B. I., 2022. GBIF Occurrence Download.
- Francis, 2008. A guide to the mammals of Southeast Asia. Bloomsbury Publishing Plc. 392p.
- IUCN Red List of Threatened Species. Version 2023-1. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on 08 March 2023.
- Kruskop, S.V., 2013. Bats of Vietnam. Checklist and an Identification Manual. Joint Russian-Vietnamese Sciences and Technological Centre and Zoological Museum of Moscow M.V. Lomoloso State University, 299 pp.
- Lunde, P.D., Son, T.N., 2001. An identification Guide to the Rodents of Vietnam. American Museum of Natural History. 80p.

Tài liệu tham khảo nhóm chim:

- Bibby, C., Jones, M., & Marsden, S. (1998). Expedition Field Techniques: Bird surveys. 137.
- CITES, 2023. Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.
- IUCN Red List of Threatened Species. Version 2022-1. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on 08 July 2022.
- Le, M. H., Bui, D. T., Nguyen, M. H., Tang, A. P., & Nguyen, A. T. (2020). Birds of Vietnam. Hanoi: The Gioi Publishing House. 821pp.
- Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps, 2000. Chim Việt Nam. Nxb Lao Động - Xã Hội, Hà Nội. 250 trang.

Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995. Danh lục Chim Việt Nam. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội. 119 trang.

Tài liệu tham khảo nhóm bò sát, lưỡng cư:

CITES, 2023. Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.

Inger, R. F., Orlov, N. L. & Darevsky, I. S. (1999). Frogs of Vietnam: a report on new collections. *Fieldiana: Zool., new ser.*, 92, 1–46.

IUCN Red List of Threatened Species. Version 2022-1. <www.iucnredlist.org>. Downloaded on 08 July 2022.

Frost, D. R. (2021). Amphibian Species of the World: an online reference. Version 6.1. Electronic Database accessible at <https://amphibiansoftheworld.amnh.org/>. American Museum of Natural History, New York, USA.

Nguyen, V. S., Ho, T. C. & Nguyen, Q. T. (2009). Herpetofauna of Vietnam. Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 768 pp.

Nguyen, Q. T., Schmitz, A., Nguyen, T. T., Orlov, N. L., Böhme, W. & Ziegler, T. (2011): A review of the genus *Sphenormorphus* Fitzinger, 1843 (Squamata: Sauria: Scincidae) in Vietnam, with description of a new species from northern Vietnam and Hainan Island, southern China and the first record of *S. mimicus* Taylor, 1962 from Vietnam. *Journal of Herpetology*, 45(2): 145–154.

Simmons, J. E. (2002). Herpetological collecting and collections management. Revised edition, Society for the Study of Amphibians and Reptiles, *Herpetological Circular*, 31, 1–153.

Uetz, P., Freed, P., & Hošek, J. (2021): The Reptile Database. Available at: <http://www.reptile-database.org>, accessed in December 2021.

Simmons, J. E. (2002). Herpetological collecting and collections management. Revised edition, Society for the Study of Amphibians and Reptiles, *Herpetological Circular*, 31, 1–153.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
	I. BỘ NHIỀU RĂNG	I. SCANDENTIA	
	1. Họ Đồi	1. Tupaiidae	
1	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i> (Wagner, 1841)	
	II. BỘ CHUỘT CHÙ	II. SORICOMORPHA	
	2. Họ Chuột chù	2. Soricidae	
2	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	
	III. BỘ Dơi	III. CHIROPTERA	
	3. Họ Dơi quả	3. Pteropodidae	
3	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	
4	Dơi ăn mật hoa lớn	<i>Macroglossus sobrinus</i> Andersen, 1911	
5	Dơi quả không đuôi lớn	<i>Megaerops niphanae</i> Yenbutra, Felten, 1983	
6	Dơi quả lưỡi dài	<i>Eonycteris spelaea</i> (Dobson, 1871)	
	4. Họ Dơi lá mũi	4. Rhinolophidae	
7	Dơi lá péc-xôn	<i>Rhinolophus pearsoni</i> Horsfield, 1851	
8	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i> Temminck, 1834	
	5. Họ Dơi nếp mũi	5. Hipposideridae	
9	Dơi nếp mũi xám	<i>Hipposideros larvatus</i> (Horsfield, 1823)	
10	Dơi nếp mũi quạ	<i>Hipposideros armiger</i> (Hodgson, 1835)	
11	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros pomona</i> K. Andersen, 1918	
	IV. BỘ ĂN THỊT	IV. CARNIVORA	
	6. Họ Mèo	6. Felidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
12	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	
	7. Họ Cây	7. Viverridae	
13	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	
	8. Họ Cây lôn	8. Herpestidae	
14	Cầy lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i> (G. Saint-Hilaire, 1818)	
15	Cầy móc cua	<i>Herpestes urva</i> (Hogdson, 1836)	
	9. Họ Chồn	9. Mustelidae	
16	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i> G. Saint-Hilaire, 1831	
	V. BỘ Gặm Nhấm	V. Rodentia	
	10. Họ Sóc	10. Sciuridae	
17	Sóc đỏ	<i>Callosciurus finlaysonii</i> (Horsfiels, 1823)	
18	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford, 1878)	
19	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth, 1849)	
20	Sóc chuột lửa	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards, 1867)	
	11. Họ Chuột	11. Muridae	
21	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	
22	Chuột núi đuôi dài	<i>Leopoldamys sabanus</i> (Thomas, 1887)	
23	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i> Linnaeus, 1758	
24	Chuột hươu bé	<i>Niviventer fulvescens</i> (Gray, 1847)	
25	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	
	VI. BỘ THỎ	III. LAGOMORPHA	
	12. Họ Thỏ	12. Leporidae	
26.	Thỏ Nâu	<i>Lepus peguensis</i>	MK,NT3

Phụ lục 2.

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
	I. BỘ GÀ	I. GALLIFORMES	
	1. Họ Trĩ	1. Phasianidae	
1	Đa đa, Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i> (Scopoli, 1786)	
2	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	
	II. BỘ NGŨNG	II. ANSERIFORMES	
	2. Họ vịt	2. Anatidae	
3	Le nâu	<i>Dendrocygna javanica</i> (Horsfield, 1821)	
	III. BỘ YẾN	III. APODIFORMES	
	3. Họ Yến	3. podidae	
4	Yến cọ	<i>Cypsiurus batusiensis</i> Gray, 1829	
5	Yến hồng trắng	<i>Apus pacificus</i> (Latham, 1802)	
	IV. BỘ CU CU	IV. CUCULIFORMES	
	4. Họ Cu cu	4. Cuculidae	
6	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	
7	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i> (Gmelin, 1788)	
8	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	
	V. BỘ BÒ CÂU	V. COLUMBIFORMES	
	5. Họ Bò câu	5. Columbidae	
9	Cu sen	<i>Streptopelia orientalis</i> (Latham, 1790)	
10	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1786)	
11	Cu luồng	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)	
12	Cu vằn	<i>Geopelia striata</i> (Linnaeus, 1766)	

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
13	Cu xanh mỏ quặp	<i>Treron curvirostra</i> (Gmelin, 1789)	
	VI. BỘ BÒ NÔNG	VI. PELECANIFORMES	
	6. Họ Diệc	6. Ardeidae	
14	Cò bộ	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	
15	Cò bộ java	<i>Ardeola speciosa</i> (Horsfield, 1821)	
16	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> (Linnaeus, 1758)	
17	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1766)	
18	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i> (Swinhoe, 1860)	
	VII. BỘ ƯNG	VII. ACCIPITRIFORMES	
	7. Họ Ưng	7. Accipitridae	
19	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i> (Temminck, 1821)	
20	Diều núi	<i>Nisaetus nipalensis</i> (Hodgson, 1836)	
21	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i> (Gmelin, 1788)	
22	Ưng bụng hung	<i>Accipiter virgatus</i> (Temminck, 1822)	
23	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>	
	VIII. BỘ CÚ	VIII. STRIGIFORMES	
	8. Họ Cú mèo	8. Strigidae	
24	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i> (Hodgson, 1836)	
	IX. BỘ SẢ	IX. CORACIIFORMES	
	9. Họ Sả rừng	9. Coraciidae	
25	Sả rừng	<i>Coracias benghalensis</i> (Linnaeus, 1758)	
26	Yểng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i> (Linnaeus, 1766)	
	10. Họ Bói cá	10. Alcedinidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
27	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	
28	Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i> (Linnaeus, 1758)	
	11. Họ Trầu	10. Meropidae	
29	Trầu đầu hung	<i>Merops leschenaulti</i> (Vieillot, 1817)	
	X. BỘ GỖ KIẾN	X. PICIFORMES	
	12. Họ Cu rốc	12. Capitonidae	
30	Cu rốc đầu đỏ	<i>Psilopogon haemacephalus</i> (Müller, 1776)	
	13. Họ Gõ kiến	13. Picidae	
31	Gõ kiến vàng lớn	<i>Chrysocolaptes guttacristatus</i> (Scopoli, 1786)	
32	Gõ kiến nâu	<i>Micropternus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	
	XI. BỘ SẼ	XI. PASSERIFORMES	
	14. Họ Chim nghệ	14. Aegithinidae	
33	Chim nghệ ngực vàng	<i>Aegithina tiphia</i> (Linnaeus, 1758)	
	15. Họ Phường chèo	15. Campephagidae	
34	Phường chèo đỏ lớn	<i>Pericrocotus flammeus</i> (Forster, 1781)	
35	Phường chèo trắng lớn	<i>Pericrocotus divaricatus</i> (Raffles, 1822)	
	16. Họ Bách thanh	16. Laniidae	
36	Bách thanh mày trắng	<i>Lanius cristatus</i> (Linnaeus, 1758)	
	17. Họ Chèo bẻo	17. Dicruridae	
37	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i> (Vieillot, 1817)	
38	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i> (Vieillot, 1817)	
39	Chèo bẻo đuôi cờ chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i> (Linnaeus, 1766)	
	18. Họ Quạ	18. Corvidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
40	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i> (Wagler, 1827)	
	19. Họ Sơn ca	19. Alaudidae	
41	Sơn ca đồng dương	<i>Miafra marionae</i> (Salvadori & Giglioli, 1885)	
	20. Họ Chào mào	20. Pycnonotidae	
42	Chào mào vàng đầu đen	<i>Pycnonotus atriceps</i> (Temminck, 1822)	
43	Chào mào vàng mào đen	<i>Pycnonotus melanicterus</i> (Gmelin, 1789)	
44	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	
45	Bông lau tai trắng	<i>Pycnonotus aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	
46	Bông lau họng vạch	<i>Pycnonotus finlaysoni</i> (Strickland, 1844)	
47	Bông lau mày trắng	<i>Pycnonotus goiavier</i> (Scopoli, 1786)	
48	Bông lau tai vắn	<i>Pycnonotus blanfordi</i> (Jerdon, 1862)	
49	Cánh cạch lớn	<i>Alophoixus pallidus</i> (Swinhoe, 1870)	
	21. Họ Nhạn	21. Hirundinidae	
50	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> (Linnaeus, 1758)	
	22. Họ Chim Chích	22. Sylviidae	
51	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	
	23. Họ Khướu	23. Timaliidae	
52	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i> (Scopoli, 1786)	
	24. Họ Vành khuyên	24. Zosteropidae	
53	Vành khuyên nhật bản	<i>Zosterops japonicus</i> (Temminck & Schlegel, 1847)	
	25. Họ Sáo	25. Sturnidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
54	Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i> (Moore, 1858)	
55	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i> (Linnaeus, 1766)	
56	Sáo sậu	<i>Gracupica nigricollis</i> (Paykull, 1807)	
57	Yểng, Nhồng	<i>Gracula religiosa</i> (Linnaeus, 1758)	
	26. Họ Đớp ruồi	26. Muscicapidae	
58	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	
59	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	
60	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i> (Linnaeus, 1766)	
61	Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i> (Linnaeus, 1766)	
62	Oanh cổ đỏ	<i>Calliope calliope</i> (Pallas, 1776)	
63	Đớp ruồi xanh hải nam	<i>Cyornis hainanus</i> (Ogilvie-Grant, 1900)	
	27. Họ Hút mật	27. Nectariniidae	
64	Hút mật họng nâu	<i>Anthreptes malacensis</i> (Scopoli, 1786)	
65	Hút mật họng tím	<i>Cinnyris jugularis</i> (Linnaeus, 1766)	
66	Hút mật họng hồng	<i>Leptocoma brasiliانا</i> (Gmelin, 1788)	
67	Hút mật đỏ	<i>Aethopyga siparaja</i> (Raffles, 1822)	
	28. Họ Sẻ	28. Ploceidae	
68	Sẻ nhà	<i>Passer domesticus</i> (Linnaeus, 1758)	
	29. Họ Chim di	29. Estrildidae	
69	Di cam	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	
	30. Họ Chà vôi	30. Motacillidae	
70	Chà vôi rừng	<i>Dendronanthus indicus</i> (Gmelin, 1789)	

Phụ lục 3.

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi chú
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA	
	Phân bộ thằn lằn	Sauria	
	1. Họ nhông	1. Agamidae	
1	Nhông xám nam bộ	<i>Calotes bachae</i> Hartmann et al., 2013	
2	Nhông xanh	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	
	2. Họ Tắc kè	2. Gekkonidae	
3	Thạch sùng lá xiêm	<i>Dixonius siamensis</i> (Boulenger, 1899)	
4	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	
5	Thạch sùng đuôi sần*	<i>Hemidactylus frenatus</i> Duméril & Bibron, 1836	
6	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Duméril & Bibron, 1836	
7	Tắc kè đuôi dẹp	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1797)	
	3. Họ thằn lằn bóng	3. Scincidae	
8	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)	
9	Thằn lằn bóng đốm		
10	Thằn lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	
11	Thằn lằn chân ngắn bao ring	<i>Lygosoma bowringii</i> (Günther, 1864)	
12	Thằn lằn phê nô đốm	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	
	4. Họ kỳ đà	Varanidae	
13	Kỳ đà hoa*	<i>Varanus salvator</i> (laurenti, 1768)	
	Phân bộ Rắn	Serpentes	
	5. Họ Rắn nước	4. Colubridae	

14	Rắn cườm	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	
15	Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	
16	Rắn ráo trâu*	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	
17	Rắn nước đốm vàng*	<i>Flowlea flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	
	5. Họ Rắn lục	5. Viperidae	
18	Rắn lục tre	<i>Trimeresurus popeiorum</i> Smith, 1937	

Phụ lục 4.

TT	Vietnamese name	Scientific name	Ghi chú
	Bộ Không đuôi	Anura	
	1. Họ Nhái bầu	1. Microhylidae	
1	Ễnh ương đốm	<i>Glyphoglossus guttulatus</i> (Blyth, 1856)	
2	Ễnh ương vạch	<i>Kaloula mediolineata</i> Smith, 1917	
3	Ễnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	
4	Nhái bầu bút lơ	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	
5	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla fissipes</i> Boulenger, 1884	
6	Nhái bầu hây môn	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	
7	Nhái bầu mukhlesur*	<i>Microhyla mukhlesuri</i> (Hasan, Islam, Kuramoto, Kurabayahi & Sumida, 2014)	
	2. Họ Ếch nhái chính thức	2. Dicroglossidae	
8	Ngóe	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	
9	Ếch đồng*	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	
10	Ếch nhẽo poi-lan	<i>Limnonectes poilani</i> (Bourret, 1942)	
11	Cóc nước mác ten	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	

	3. Họ Ếch nhái	3. Ranidae	
12	Chàng hiu	<i>Hylarana macrodactyla</i> Günther, 1858	
13	Chàng dài bắc	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	
14	Ếch xanh	<i>Odorrana chloronota</i> (Günther, 1876)	
	4. Họ Ếch cây	4. Rhacophoridae	
15	Ếch cây mi an ma	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)	

Phụ lục 5. Một số hình ảnh trong quá trình điều tra tại khu vực

	
Sinh cảnh ven suối	Sinh cảnh ven suối
	
Sinh cảnh rừng trồng cao su	Sinh cảnh rừng trồng cao su
	
Hoạt động điều tra	Sinh cảnh rừng cộng đồng



Phỏng vấn người dân



Phỏng vấn người dân



Chuột nhắt nhà



Chuột nhà



Sóc đỏ



Sáo nâu

	
Ứng bụng hung	Chích chòe than
	
Cu xanh mỏ quặp	Quạ đen
	
Bông lau tai trắng	Chào mào vàng mào đen



Cu sen



Yểng



Chích chòe lửa



Cu gáy



Chèo bẻo



Gà rừng

	
Hút mật họng nâu	Sẻ nhà
	
Bông lau họng vạch	Cu vằn
	
Phướn	Phường chào đỏ lớn

	
Bông lau mày trắng	Bông lau tai trắng
	
Cu vằn	Di cam
	
Vành khuyên nhật bản	Chào mào vàng mào đen



Sả đầu nâu



Chào mào vàng đầu đen



Chào mào



Chích chòe than



Ễnh ương đốm



Ễnh ương vạch

	
Ễnh ương thường	Nhái bầu bút lơ
	
Nhái bầu hoa	Nhái bầu hey-mon
	
Ngóc	Ếch nhẽo poi-lan

	
Chàng dài bắc	Ếch cây mi an ma
	
Chàng hiu	Nhông xanh
	
Nhông xám nam bộ	Thạch sùng lá xiêm

	
Tắc kè	Thạch sùng đuôi sần
	
Tắc kè đuôi đẹp	Thằn lằn bóng hoa
	
Thằn lằn chân ngắn bao ring	Thằn lằn bóng đốm



Rắn hoa cỏ nhỏ



Rắn lục tre